

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                     | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 45      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi sáu (176) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |                                   |
|-------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Phước Vũ         | Chủ tịch     |                                   |
| Ông Trần Ngọc Chu       | Phó Chủ tịch |                                   |
| Ông Phạm Gia Tuấn       | Thành viên   |                                   |
| Ông Trần Quốc Trí       | Thành viên   |                                   |
| Ông Lý Văn Xuân         | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Jean Eric Jacquemin | Thành viên   | từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2015 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                  |            |                                   |
|------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Vũ Nam    | Trưởng ban |                                   |
| Ông Lê Đình Hạnh | Thành viên |                                   |
| Ông Lý Văn Xuân  | Thành viên | từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2015 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                         |                                   |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Chu    | Tổng Giám đốc           |                                   |
| Ông Hoàng Đức Huy    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Trần Quốc Trí    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Vũ Văn Thanh     | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Hồ Thanh Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Văn Quý   | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Phan Duy Quang   | Quyền Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2015 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 49/UQ/CT-HĐQT/2013 ngày 11 tháng 11 năm 2013.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bilexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61183992/17620833/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 12 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 12 năm 2014.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm                |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>5.169.208.246.510</b> | <b>6.399.611.833.585</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>276.693.474.303</b>   | <b>155.963.095.793</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 276.553.474.303          | 139.263.095.793           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 140.000.000              | 16.700.000.000            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>755.197.646.602</b>   | <b>823.122.365.399</b>    |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                       | 5           | 463.585.455.917          | 639.992.051.617           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                   | 6           | 167.828.872.721          | 79.367.648.892            |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                   | 7           | 128.763.462.383          | 106.945.169.226           |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (4.980.144.419)          | (3.182.504.336)           |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>3.543.824.680.642</b> | <b>4.746.911.757.910</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.556.893.515.074        | 4.747.945.028.668         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (13.068.834.432)         | (1.033.270.758)           |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>593.492.444.963</b>   | <b>673.614.614.483</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 70.777.061.388           | 63.446.522.228            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 505.938.992.914          | 605.808.775.598           |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                        | 106.928.841               |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 10          | 16.776.390.661           | 4.252.387.816             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>4.271.405.772.353</b> | <b>3.806.028.656.750</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>25.000.000.000</b>    | -                         |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 11          | 25.000.000.000           | -                         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>4.034.358.380.733</b> | <b>3.654.010.184.217</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 3.403.033.912.877        | 3.189.284.149.072         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 5.246.748.844.976        | 4.589.465.633.409         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.843.714.932.099)      | (1.400.181.484.337)       |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 13          | 225.651.722.500          | 165.181.799.071           |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | 283.930.508.092          | 197.947.748.863           |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (58.278.785.592)         | (32.765.949.792)          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 14          | 294.658.947.373          | 233.117.465.014           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 320.750.579.776          | 255.736.845.670           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (26.091.632.403)         | (22.619.380.656)          |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 15          | 111.013.797.983          | 66.426.771.060            |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>16</b>   | <b>38.352.640.301</b>    | <b>45.924.232.017</b>     |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 16.1        | 33.985.640.301           | 37.284.232.017            |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                       | 16.2        | 4.367.000.000            | 8.640.000.000             |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>173.694.751.319</b>   | <b>106.094.240.516</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 17          | 110.638.707.574          | 70.471.118.888            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 31.3        | 59.470.493.844           | 31.207.571.727            |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                      |             | 3.585.549.901            | 4.415.549.901             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>9.440.614.018.863</b> | <b>10.205.640.490.335</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm                |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>6.529.891.553.340</b> | <b>7.826.443.294.669</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>5.554.945.442.317</b> | <b>6.867.040.020.620</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 18          | 4.521.419.411.847        | 4.756.010.502.749         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 19          | 626.270.248.080          | 1.885.979.467.059         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   | 20          | 134.061.742.054          | 61.287.438.660            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 21          | 71.263.611.531           | 47.193.566.120            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 40.673.027.547           | 41.256.129.506            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 22          | 104.040.657.497          | 42.578.494.225            |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 23          | 48.854.120.155           | 23.486.905.843            |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 8.362.623.606            | 9.247.516.458             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>974.946.111.023</b>   | <b>959.403.274.049</b>    |
| 334        | 1. Vay và nợ dài hạn                          | 24          | 969.894.221.023          | 953.820.775.299           |
| 336        | 2. Dự phòng trợ cấp thôi việc                 |             | 5.051.890.000            | 5.582.498.750             |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.910.722.465.523</b> | <b>2.379.197.195.666</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>25.1</b> | <b>2.910.722.465.523</b> | <b>2.379.197.195.666</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 1.007.907.900.000        | 1.007.907.900.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 487.290.470.363          | 451.543.290.363           |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (52.113.695.510)         | (81.038.848.436)          |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 8.525.313.060            | 8.525.313.060             |
| 419        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 6.605.155.369            | 13.278.012.117            |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 1.452.507.322.241        | 978.981.528.562           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>9.440.614.018.863</b> | <b>10.205.640.490.335</b> |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU           | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|--------------------|--------------|--------------|
| Ngoại tệ các loại: |              |              |
| - Đô la Mỹ (USD)   | 3.130.927,61 | 1.890.293,59 |
| - Euro (EUR)       | 228,42       | 226,09       |
| - Đô la Úc (AUD)   | 306,85       | 306,85       |



Trần Công Tiến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 12 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                                | Năm trước                              |
|----------|--|-------------|--|--|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 26.1        | 17.469.894.530.725                     | 15.005.074.576.304                     |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 26.1        | (23.022.952.903)                       | (14.713.596.230)                       |
| 10       | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 26.1        | 17.446.871.577.822                     | 14.990.360.980.074                     |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 27          | (14.869.355.353.248)                   | (13.240.125.281.029)                   |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 2.577.516.224.574                      | 1.750.235.699.045                      |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 26.2        | 31.594.688.388                         | 30.490.606.576                         |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 28          | (424.655.641.040)<br>(224.013.370.890) | (256.363.406.116)<br>(183.558.980.466) |
| 24       | 8. Chi phí bán hàng  |             | (864.210.788.876)                      | (672.774.723.079)                      |
| 25       | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  |             | (511.797.744.891)                      | (393.176.046.163)                      |
| 30       | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 808.446.738.155                        | 458.412.130.263                        |
| 31       | 11. Thu nhập khác  | 29          | 64.879.565.362                         | 96.439.652.562                         |
| 32       | 12. Chi phí khác   | 29          | (41.011.033.124)                       | (31.462.908.658)                       |
| 40       | 13. Lợi nhuận khác   | 29          | 23.868.532.238                         | 64.976.743.904                         |
| 50       | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế  |             | 832.315.270.393                        | 523.388.874.167                        |
| 51       | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 31.2        | (207.703.650.703)                      | (128.234.861.960)                      |
| 52       | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại  | 31.3        | 28.262.922.117                         | 15.188.354.027                         |
| 60       | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN  |             | 652.874.541.807                        | 410.342.366.234                        |
| 70       | 18. Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)<br>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>- Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25.4        |  | 3.277<br>3.277                         |

  
Trần Công Tiến  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

  
Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                  |
|-----------|--|-------------|--------------------------|----------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                          |                            |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>832.315.270.393</b>   | <b>523.388.874.167</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                          |                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 12, 13, 14  | 481.865.483.538          | 353.992.992.730            |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 24.627.641.973           | 7.492.859.415              |
| 04        | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                  | 28          | 39.200.387.990           | 8.461.111.522              |
| 05        | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (1.831.119.281)          | 2.131.230.144              |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 28          | 224.013.370.890          | 183.558.980.466            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>1.600.191.035.503</b> | <b>1.079.026.048.444</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                       |             | 70.085.534.668           | (501.431.627.983)          |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho   |             | 1.191.051.513.594        | (1.727.480.492.245)        |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                       |             | (1.092.412.971.892)      | 561.129.436.385            |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước  |             | (26.873.180.734)         | 9.913.139.325              |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (222.444.620.537)        | (182.868.316.481)          |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 31.2        | (196.935.049.387)        | (109.496.100.262)          |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (42.436.850.728)         | (44.167.732.291)           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>1.280.225.410.487</b> | <b>(915.375.645.108)</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                          |                            |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                     |             | (735.065.118.851)        | (1.192.558.723.263)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                 |             | 27.911.515.269           | 20.653.245.183             |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | (7.495.846.500)          | -                          |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          |             | 4.273.000.000            | 6.360.000.000              |
| 27        | Tiền lãi đã nhận   |             | 3.679.594.871            | 2.019.860.610              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(706.696.855.211)</b> | <b>(1.163.525.617.470)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |                          |                          |
| 31    | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ                     |             | 64.721.580.000           | -                        |
| 32    | Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành                         |             | (49.247.074)             | (3.301.938)              |
| 33    | Tiền vay nhận được   |             | 13.314.828.925.538       | 12.580.815.674.804       |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    |             | (13.606.183.791.767)     | (10.295.025.989.274)     |
| 35    | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                             |             | (71.830.837.088)         | (33.198.199.870)         |
| 36    | Chi trả cổ tức   |             | (144.058.665.375)        | (192.217.558.300)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính |             | <b>(442.572.035.766)</b> | <b>2.060.370.625.422</b> |
| 50    | Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm       |             | <b>130.956.519.510</b>   | <b>(18.530.637.156)</b>  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                           |             | <b>155.963.095.793</b>   | <b>177.312.594.189</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | <b>(10.226.141.000)</b>  | <b>(2.818.861.240)</b>   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                          | 4           | <b>276.693.474.303</b>   | <b>155.963.095.793</b>   |



Trần Công Tiến  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm bảy mươi sáu (176) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 5.757 (30 tháng 9 năm 2014: 4.269).

#### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 7 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSS.

Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSBM.

Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen ("HTME") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HTME.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSBD.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An ("HSNC") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901722597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSNC tọa lạc tại Lô C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNC trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSNC.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An ("HSDH") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSDH tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hải, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSDH trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSDH.

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam ("HSHN") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Khu Công nghiệp Đồng Văn III, Xã Yên Bắc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong HSHN.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuế tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu hao theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm   |
| Tài sản khác             | 5 - 8 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 14 - 55 năm |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 10 năm  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản vay được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian năm (5) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

*Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm này của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ và quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### *Tiền cho thuê tài sản*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phân ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VNĐ                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                   | 12.935.643.278                | 19.964.286.190                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 263.617.831.025               | 119.298.809.603               |
| Các khoản tương đương tiền | 140.000.000                   | 16.700.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>276.693.474.303</u></b> | <b><u>155.963.095.793</u></b> |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | VNĐ                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Phải thu các bên khác                               | 462.253.669.867               | 639.941.451.617               |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | 1.331.786.050                 | 50.600.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>463.585.455.917</u></b> | <b><u>639.992.051.617</u></b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                           | (4.240.144.419)               | (3.182.504.336)               |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b><u>459.345.311.498</u></b> | <b><u>636.809.547.281</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

|  | VNĐ                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| Số đầu năm                                   | (3.182.504.336)        | (3.004.125.480)        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm           | (1.057.640.083)        | (543.145.647)          |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | -                      | 364.766.791            |
| Số cuối năm                                  | <u>(4.240.144.419)</u> | <u>(3.182.504.336)</u> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | VNĐ                           |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Trả trước cho các bên khác                         | 159.535.893.785               | 75.421.760.892               |
| Trả trước cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32) | <u>8.292.978.936</u>          | <u>3.945.888.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>167.828.872.721</u></b> | <b><u>79.367.648.892</u></b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | VNĐ                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 90.183.227.000                | 90.183.227.000                |
| Phải thu các bên khác                      | <u>38.580.235.383</u>         | <u>16.761.942.226</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>128.763.462.383</u></b> | <b><u>106.945.169.226</u></b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VNĐ                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Thành phẩm                          | 1.476.736.000.611               | 1.923.425.222.895               |
| Nguyên vật liệu                     | 1.211.706.536.815               | 795.263.809.305                 |
| Hàng mua đang đi đường              | 333.244.047.678                 | 1.541.887.466.350               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 336.834.222.083                 | 264.784.363.942                 |
| Hàng hóa                            | 198.372.707.887                 | 222.293.345.220                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                               | 290.820.956                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>3.556.893.515.074</u></b> | <b><u>4.747.945.028.668</u></b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | <u>(13.068.834.432)</u>         | <u>(1.033.270.758)</u>          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                | <b><u>3.543.824.680.642</u></b> | <b><u>4.746.911.757.910</u></b> |

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 1.402.715.774.241 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                    | VNĐ                     |                        |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                 | Năm trước              |
| Số đầu năm                         | (1.033.270.758)         | (890.889.816)          |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | <u>(12.035.563.674)</u> | <u>(142.380.942)</u>   |
| Số cuối năm                        | <u>(13.068.834.432)</u> | <u>(1.033.270.758)</u> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                          | VNĐ                          |                              |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                          | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Chi phí quảng cáo        | 25.002.327.467               | 26.583.286.264               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 20.121.636.138               | 20.991.017.687               |
| Chi phí thuê nhà xưởng   | 9.708.434.406                | 7.410.851.938                |
| Chi phí sửa chữa         | 2.974.271.924                | 1.388.505.556                |
| Chi phí bảo hiểm         | 1.987.968.179                | 854.233.494                  |
| Chi phí tư vấn           | 1.408.729.769                | 1.663.750.316                |
| Khác                     | <u>9.573.693.505</u>         | <u>4.554.876.973</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>70.777.061.388</u></b> | <b><u>63.446.522.228</u></b> |

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                | VNĐ                          |                             |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                | Số cuối năm                  | Số đầu năm                  |
| Tạm ứng cho nhân viên          | 6.884.731.461                | 4.177.295.804               |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | <u>9.891.659.200</u>         | <u>75.092.012</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>16.776.390.661</u></b> | <b><u>4.252.387.816</u></b> |
| Dự phòng tài sản ngắn hạn khác | <u>(740.000.000)</u>         | <u>-</u>                    |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>           | <b><u>16.036.390.661</u></b> | <b><u>4.252.387.816</u></b> |

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 thể hiện số tiền cho Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An mượn, nhằm mục đích chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đông Hải, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Khoản cho mượn này là tín chấp, không chịu lãi suất và sẽ đến hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2018.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị   | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác     | VND<br>Tổng cộng    |
|---|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                        |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Số đầu năm                                | 834.824.965.463          | 3.594.243.176.066   | 125.150.162.661     | 13.936.436.106     | 21.310.893.113   | 4.589.465.633.409   |
| Mua mới trong năm                         | 998.040.558              | 99.594.536.039      | 23.259.231.169      | 1.724.367.329      | 168.002.350      | 125.744.177.445     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                    | 137.547.471.947          | 242.115.159.879     | 157.769.111.259     | -                  | 165.363.636      | 537.597.106.721     |
| Mua lại từ tài sản cố định thuế tài chính | -                        | 30.987.116.489      | -                   | -                  | -                | 30.987.116.489      |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                        | (35.877.387.379)    | (439.992.849)       | (620.105.021)      | (107.703.839)    | (37.045.189.088)    |
| Số cuối năm                               | 973.370.477.968          | 3.931.062.601.094   | 305.738.512.240     | 15.040.698.414     | 21.536.555.260   | 5.246.748.844.976   |
| <b>Trong đó:</b>                          |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Đã khấu hao hết                           | 795.024.319              | 111.855.338.812     | 19.059.320.917      | 1.389.919.877      | 1.023.547.654    | 134.123.151.579     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>           |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Số đầu năm                                | (191.470.656.501)        | (1.142.887.903.550) | (53.090.555.906)    | (3.360.014.257)    | (9.372.354.123)  | (1.400.181.484.337) |
| Khấu hao trong năm                        | (48.418.462.322)         | (369.752.195.332)   | (21.720.932.140)    | (2.741.144.644)    | (3.108.415.828)  | (445.741.150.266)   |
| Mua lại từ tài sản cố định thuế tài chính | -                        | (7.139.245.725)     | -                   | -                  | -                | (7.139.245.725)     |
| Thanh lý, nhượng bán                      | -                        | 8.412.833.614       | 213.039.113         | 620.105.021        | 100.970.481      | 9.346.948.229       |
| Số cuối năm                               | (239.889.118.823)        | (1.511.366.510.993) | (74.598.448.933)    | (5.481.053.880)    | (12.379.799.470) | (1.843.714.932.099) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                   |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Số đầu năm                                | 643.354.308.962          | 2.451.355.272.516   | 72.059.606.755      | 10.576.421.849     | 11.938.538.990   | 3.189.284.149.072   |
| Số cuối năm                               | 733.481.359.145          | 2.419.696.090.101   | 231.140.063.307     | 9.559.644.534      | 9.156.755.790    | 3.403.033.912.877   |

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 24, Tập đoàn đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản hữu hình khác với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 lần lượt là 298.881.672.734 VND; 1.935.802.621.673 VND; 131.421.966.095 VND; 3.045.767.261 VND và 671.248.286 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                      | VNĐ                          |                                |                         |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                      | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | 187.781.385.228              | 10.166.363.635                 | 197.947.748.863         |
| Tăng trong năm                       | 106.803.512.083              | 10.166.363.635                 | 116.969.875.718         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | <u>(30.987.116.489)</u>      | <u>-</u>                       | <u>(30.987.116.489)</u> |
| Số cuối năm                          | <u>263.597.780.822</u>       | <u>20.332.727.270</u>          | <u>283.930.508.092</u>  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | (32.206.272.413)             | (559.677.379)                  | (32.765.949.792)        |
| Khấu hao trong năm                   | (31.142.891.003)             | (1.509.190.522)                | (32.652.081.525)        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | <u>7.139.245.725</u>         | <u>-</u>                       | <u>7.139.245.725</u>    |
| Số cuối năm                          | <u>(56.209.917.691)</u>      | <u>(2.068.867.901)</u>         | <u>(58.278.785.592)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                              |                                |                         |
| Số đầu năm                           | <u>155.575.112.815</u>       | <u>9.606.686.256</u>           | <u>165.181.799.071</u>  |
| Số cuối năm                          | <u>207.387.863.131</u>       | <u>18.263.859.369</u>          | <u>225.651.722.500</u>  |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VNĐ                          |                             |                         |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | 253.918.620.889              | 1.818.224.781               | 255.736.845.670         |
| Tăng trong năm                 | <u>65.013.734.106</u>        | <u>-</u>                    | <u>65.013.734.106</u>   |
| Số cuối năm                    | <u>318.932.354.995</u>       | <u>1.818.224.781</u>        | <u>320.750.579.776</u>  |
| <i>Trong đó:</i>               |                              |                             |                         |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 456.396.144                  | 1.669.584.781               | 2.125.980.925           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | (20.880.898.936)             | (1.738.481.720)             | (22.619.380.656)        |
| Hao mòn trong năm              | <u>(3.429.254.416)</u>       | <u>(42.997.331)</u>         | <u>(3.472.251.747)</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>(24.310.153.352)</u>      | <u>(1.781.479.051)</u>      | <u>(26.091.632.403)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                             |                         |
| Số đầu năm                     | <u>233.037.721.953</u>       | <u>79.743.061</u>           | <u>233.117.465.014</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>294.622.201.643</u>       | <u>36.745.730</u>           | <u>294.658.947.373</u>  |

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 24, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 226.399.314.741 VNĐ để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                              | VNĐ                           |                              |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                              | Số cuối năm                   | Số đầu năm                   |
| Chi phí xây dựng nhà máy     | 70.263.136.487                | 8.468.144.143                |
| Mua sắm tài sản cố định      | 34.779.434.350                | 54.270.761.854               |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 4.454.470.560                 | 2.373.686.871                |
| Khác                         | 1.516.756.586                 | 1.314.178.192                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>111.013.797.983</u></b> | <b><u>66.426.771.060</u></b> |

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | VNĐ                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)   | 33.985.640.301               | 37.284.232.017               |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác (Thuyết minh số 16.2) | 4.367.000.000                | 8.640.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>38.352.640.301</u></b> | <b><u>45.924.232.017</u></b> |

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Công ty | Số cuối năm   |                    | Số đầu năm            |                    | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh |
|---------|---|--------------------|-----------------------|--------------------|----------|-----------------------|
|         | Tỷ lệ sở hữu (%)  | Giá trị đầu tư VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%)      | Giá trị đầu tư VNĐ |          |                       |
|         | Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept | 45                 | <u>33.985.640.301</u> | 45                 |          |                       |

**16.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

|  | Số cuối năm                          |                      | Số đầu năm         |                      |
|--|--------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá trị đầu tư VNĐ                   | Tỷ lệ sở hữu (%)     | Giá trị đầu tư VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%)     |
|  | Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bán Việt | <u>4.367.000.000</u> | 3                  | <u>8.640.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      |                        | VND                   |
| Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế | 64.635.313.493         | 45.248.342.863        |
| Chi phí thuê nhà xưởng               | 24.100.752.551         | 6.536.180.136         |
| Chi phí sửa chữa                     | 19.177.548.798         | 15.691.417.489        |
| Khác                                 | 2.725.092.732          | 2.995.178.400         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>110.638.707.574</b> | <b>70.471.118.888</b> |

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   |                          | VND                      |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (i)                                | 4.113.021.943.841        | 4.545.014.751.312        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)               | 352.373.244.022          | 168.014.723.600          |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 24) | 46.054.879.984           | 26.962.731.277           |
| Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 24)           | 9.969.344.000            | 16.018.296.560           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>4.521.419.411.847</b> | <b>4.756.010.502.749</b> |

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo   |
|--|----------------------|--|---------------------|--|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương</b> |                      |  |                     |  |
| Vay VNĐ  | 1.112.257.168.458    | Từ ngày 11 tháng 11 năm 2015 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016  | 4,30                | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| Vay USD  | 19.880.237.511       | Từ ngày 29 tháng 11 năm 2015 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015 | 1,60                | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương</b>  |                      |  |                     |  |
| Vay VNĐ  | 1.039.042.431.699    | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2015 đến ngày 28 tháng 2 năm 2016  | Từ 4,30 đến 4,40    | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| Vay USD  | 221.235.957.923      | Từ ngày 17 tháng 11 năm 2015 đến ngày 4 tháng 1 năm 2016   | Từ 1,55 đến 1,60    | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương</b>                  |                      |  |                     |  |
| Vay VNĐ  | 35.287.334.785       | Ngày 12 tháng 2 năm 2016                                   | 4,50                | Quyền sử dụng đất  |
| Vay USD  | 47.137.019.580       | Ngày 31 tháng 1 năm 2016                                   | 1,65                | Quyền sử dụng đất  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng   | Số cuối năm<br>(VNĐ)     | Kỳ hạn   | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo   |
|---|--------------------------|--|---------------------|--|
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài</b>              |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 56.078.267.922           | Từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 14 tháng 2 năm 2016   | 4,30                | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị                                  |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>     |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 163.310.313.435          | Từ ngày 24 tháng 1 năm 2016 đến ngày 1 tháng 2 năm 2016    | 4,30                | Hàng tồn kho   |
| Vay USD   | 78.079.847.463           | Ngày 7 tháng 11 năm 2015                                   | 1,40                | Hàng tồn kho   |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b> |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 74.405.100.000           | Ngày 25 tháng 12 năm 2015                                  | 4,70                | Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị  |
| Vay USD   | 84.308.680.464           | Ngày 10 tháng 12 năm 2015                                  | 1,50                | Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị  |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</b>  |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 8.210.000.000            | Ngày 2 tháng 10 năm 2015                                   | 4,10                | Quyền sử dụng đất  |
| Vay USD   | 164.542.994.571          | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2015 đến ngày 10 tháng 12 năm 2015 | Từ 1,40 đến 1,50    | Quyền sử dụng đất  |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>              |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 769.695.120.702          | Từ ngày 2 tháng 11 năm 2015 đến ngày 21 tháng 2 năm 2016   | 4,30                | Tín chấp   |
| Vay USD   | 53.904.505.890           | Ngày 20 tháng 11 năm 2015                                  | 1,60                | Tín chấp   |
| <b>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn – Chi nhánh Sài Gòn</b>        |                          |  |                     |  |
| Vay VNĐ   | 108.864.000.000          | Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 22 tháng 1 năm 2016    | 4,10                | Tín chấp   |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>                                       |                          |  |                     |  |
| Vay USD   | 76.782.963.438           | Từ ngày 26 tháng 11 năm 2015 đến ngày 9 tháng 12 năm 2015  | 1,50                | Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>4.113.021.943.841</b> |  |                     |  |

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | VNĐ                           |                                 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>               |
| Phải trả các bên khác                                   | 626.132.304.095               | 1.885.958.760.040               |
| Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | 137.943.985                   | 20.707.019                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>626.270.248.080</u></b> | <b><u>1.885.979.467.059</u></b> |

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | VNĐ                           |                              |
|---|-------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
| Trả trước từ các bên khác                               | 131.643.165.514               | 61.283.588.683               |
| Trả trước từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 32</i> ) | 2.418.576.540                 | 3.849.977                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>134.061.742.054</u></b> | <b><u>61.287.438.660</u></b> |

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | VNĐ                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh số 31.2</i> ) | 54.612.287.183               | 43.843.685.867               |
| Thuế giá trị gia tăng  | 15.399.013.086               | 2.488.344.659                |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 1.174.732.989                | 860.638.794                  |
| Các loại thuế khác   | 77.578.273                   | 896.800                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>71.263.611.531</u></b> | <b><u>47.193.566.120</u></b> |

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                 | VNĐ                           |                              |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                 | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>            |
| Lương tháng 13                  | 65.064.286.000                | 16.229.395.000               |
| Chi phí điện                    | 11.691.391.739                | 9.362.335.924                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 7.662.678.218                 | 10.317.543.485               |
| Chi phí lãi vay                 | 4.486.704.614                 | 2.917.954.261                |
| Khác                            | 15.135.596.926                | 3.751.265.555                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>104.040.657.497</u></b> | <b><u>42.578.494.225</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VNĐ                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu   | 29.719.800.000        | -                     |
| Phải trả cổ tức  | 4.173.566.525         | 3.762.584.900         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 3.169.672.863         | 2.316.381.763         |
| Nhận đặt cọc dự thầu   | 1.490.000.000         | 3.370.000.330         |
| Phải trả khác cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32)                     | 1.000.000.000         | -                     |
| Các khoản phải trả khác  | 9.301.080.767         | 14.037.938.850        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>48.854.120.155</b> | <b>23.486.905.843</b> |

**24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                | VNĐ                      |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Vay dài hạn ngân hàng (i)      | 1.223.388.652.292        | 1.041.736.693.623        |
| Nợ dài hạn thuê tài chính (ii) | 144.933.692.737          | 96.309.529.273           |
| Nợ dài hạn khác                | 9.969.344.000            | 26.770.303.840           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.378.291.689.029</b> | <b>1.164.816.526.736</b> |

Trong đó:

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 18)     | 352.373.244.022 | 168.014.723.600 |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 18) | 46.054.879.984  | 26.962.731.277  |
| Nợ dài hạn khác đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 18)           | 9.969.344.000   | 16.018.296.560  |
| Vay và nợ dài hạn  | 969.894.221.023 | 953.820.775.299 |

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm<br>(VNĐ) | Kỳ hạn | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|----------------------|--------|---------------------|-------------------|
|-----------|----------------------|--------|---------------------|-------------------|

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương**

|         |                 |  |                  |  |
|---------|-----------------|--|------------------|--|
| Vay VNĐ | 186.121.636.695 | Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 13 tháng 5 năm 2019 | Từ 8,20 đến 9,50 | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị |
|---------|-----------------|--|------------------|--|

**Ngân hàng TMCP Bản Việt**

|         |                |  |                  |                     |
|---------|----------------|--|------------------|---------------------|
| Vay VNĐ | 65.894.660.000 | Từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019 | Từ 7,60 đến 8,50 | Phương tiện vận tải |
|---------|----------------|--|------------------|---------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| <i>Ngân hàng</i>   | <i>Số cuối năm<br/>(VNĐ)</i>    | <i>Kỳ hạn</i>   | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>                      |
|--|---------------------------------|---|-----------------------------|---|
| <b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>   |                                 |   |                             |   |
| Vay VNĐ  | 54.911.590.000                  | Từ ngày 6 tháng 11 năm 2015 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020  | Từ 7,80 đến 8,50            | Phương tiện vận tải                           |
| <b>Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương</b>                |                                 |   |                             |   |
| Vay VNĐ  | 658.369.516.442                 | Từ ngày 16 tháng 11 năm 2015 đến ngày 24 tháng 1 năm 2024 | Từ 7,80 đến 8,50            | Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc |
| <b>Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài</b>                   |                                 |   |                             |   |
| Vay VNĐ  | 4.859.400.000                   | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019  | 8,00                        | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</b>   |                                 |   |                             |   |
| Vay USD  | 48.181.849.155                  | Từ ngày 20 tháng 12 năm 2015 đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 | 1,70                        | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</b> |                                 |   |                             |   |
| Vay VNĐ  | 105.050.000.000                 | Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2017  | 8,00                        | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị        |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>      |                                 |   |                             |   |
| Vay VNĐ  | 100.000.000.000                 | Từ ngày 9 tháng 11 năm 2015 đến ngày 9 tháng 10 năm 2019  | Từ 5,70 đến 8,06            | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.223.388.652.292</u></b> |   |                             |   |

Tập đoàn sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính như sau:

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                                   | Số cuối năm   |                       | Số đầu năm  |                       | VNĐ                   |
|-----------------------------------|---|-----------------------|---|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính    | Tổng các khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính    |                       |
| <b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b> |   |                       |   |                       |                       |
| Dưới 1 năm                        | 56.474.403.722  | 10.419.523.738        | 46.054.879.984  | 7.468.648.365         | 26.962.731.277        |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>  |   |                       |   |                       |                       |
| Từ 1 - 5 năm                      | 110.179.398.375   | 11.300.585.622        | 98.878.812.753  | 11.277.344.106        | 69.346.797.996        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>166.653.802.097</b>                                  | <b>21.720.109.360</b> | <b>144.933.692.737</b>                                  | <b>18.745.992.471</b> | <b>96.309.529.273</b> |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ                   | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND                            |
|--|-------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Năm trước</b>                       |                   |                         |                                |                           |                                  |                                      |                                |
| Số đầu năm                             | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363         | (81.035.546.498)               | 8.525.313.060             | 2.007.734.351                    | 821.487.103.328                      | 2.210.435.794.604              |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm           | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | 410.342.366.234                      | 410.342.366.234                |
| Cổ tức công bố                         | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | (192.626.196.000)                    | (192.626.196.000)              |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                   | -                 | -                       | (3.301.938)                    | -                         | -                                | -                                    | (3.301.938)                    |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | (23.233.584.000)                     | (23.233.584.000)               |
| Trích lập quỹ khác                     | -                 | -                       | -                              | -                         | 36.988.161.000                   | (36.988.161.000)                     | -                              |
| Sử dụng quỹ khác                       | -                 | -                       | -                              | -                         | (25.717.883.234)                 | -                                    | (25.717.883.234)               |
| Số cuối năm                            | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363         | (81.038.848.436)               | 8.525.313.060             | 13.278.012.117                   | 978.981.528.562                      | 2.379.197.195.666              |
| <b>Năm nay</b>                         |                   |                         |                                |                           |                                  |                                      |                                |
| Số đầu năm                             | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363         | (81.038.848.436)               | 8.525.313.060             | 13.278.012.117                   | 978.981.528.562                      | 2.379.197.195.666              |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm           | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | 652.874.541.807                      | 652.874.541.807                |
| Cổ tức công bố                         | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | (144.469.647.000)                    | (144.469.647.000)              |
| Tái phát hành cổ<br>phiếu quỹ (*)      | -                 | 35.747.180.000          | 28.974.400.000<br>(49.247.074) | -                         | -                                | -                                    | 64.721.580.000<br>(49.247.074) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                   | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | -                                    | -                              |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi | -                 | -                       | -                              | -                         | -                                | (16.413.694.648)                     | (16.413.694.648)               |
| Trích lập quỹ khác                     | -                 | -                       | -                              | -                         | 18.465.406.480                   | (18.465.406.480)                     | -                              |
| Sử dụng quỹ khác                       | -                 | -                       | -                              | -                         | (25.138.263.228)                 | -                                    | (25.138.263.228)               |
| Số cuối năm                            | 1.007.907.900.000 | 487.290.470.363         | (52.113.695.510)               | 8.525.313.060             | 6.605.155.369                    | 1.452.507.322.241                    | 2.910.722.465.523              |

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã tái phát hành 1.600.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VNĐ/cổ phiếu, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | VNĐ                      |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ                 | <u>1.007.907.900.000</u> | <u>1.007.907.900.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                           |                          |                          |
| Cổ tức đã công bố                       | 144.469.647.000          | 192.626.196.000          |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                 | 144.058.665.375          | 192.217.558.300          |

**25.3 Vốn cổ phần**

|   | <u>Số lượng cổ phiếu</u> |             |
|---|--------------------------|-------------|
|   | Số cuối năm              | Số đầu năm  |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |                          |             |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 100.790.790              | 100.790.790 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b><br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                          | (2.877.692)              | (4.477.692) |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b><br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                | 97.913.098               | 96.313.098  |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 652.874.541.807    | 410.342.366.234    |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (*)              | <u>125.298.205</u> | <u>125.207.027</u> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>                                      |                    |                    |
| Lãi cơ bản   | 5.211              | 3.277              |
| Lãi suy giảm   | 5.211              | 3.277              |

(\*) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm nay và năm trước được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | VND                       |                           |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                      | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>Tổng doanh thu:</b>               | <b>17.469.894.530.725</b> | <b>15.005.074.576.304</b> |
| <i>Trong đó:</i>                     |                           |                           |
| Thành phẩm                           | 13.780.568.305.421        | 12.515.189.659.910        |
| Hàng hóa                             | 3.686.752.977.336         | 2.488.094.369.488         |
| Hoạt động khác                       | 2.573.247.968             | 1.790.546.906             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b> | <b>(23.022.952.903)</b>   | <b>(14.713.596.230)</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                     |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại                | (9.174.845.515)           | (1.072.761.848)           |
| Hàng bán bị trả lại                  | (7.671.981.524)           | (11.726.618.268)          |
| Giảm giá hàng bán                    | (5.937.377.797)           | (1.914.216.114)           |
| Thuế xuất khẩu                       | (238.748.067)             | -                         |
| <b>DOANH THU THUẬN</b>               | <b>17.446.871.577.822</b> | <b>14.990.360.980.074</b> |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | VND                   |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 27.915.093.517        | 28.470.745.966        |
| Thu nhập từ đầu tư tài chính                | 1.727.000.000         | 1.139.560.000         |
| Thu nhập lãi tiền gửi                       | 1.952.594.871         | 880.300.610           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>31.594.688.388</b> | <b>30.490.606.576</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                  | VND                       |                           |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
|                  | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Thành phẩm       | 11.455.050.521.672        | 11.090.002.610.791        |
| Hàng hóa         | 3.414.011.508.400         | 2.149.668.822.482         |
| Hoạt động khác   | 293.323.176               | 453.847.756               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>14.869.355.353.248</b> | <b>13.240.125.281.029</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | VNĐ                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí lãi vay                              | 224.013.370.890               | 183.558.980.466               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 150.647.443.944               | 57.171.214.511                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 39.200.387.990                | 8.461.111.522                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 10.794.438.216                | 7.172.099.617                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>424.655.641.040</u></b> | <b><u>256.363.406.116</u></b> |

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | VNĐ                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Thu nhập khác</b>                         | <b>64.879.565.362</b>        | <b>96.439.652.562</b>        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định         | 27.911.515.269               | 20.653.245.183               |
| Thu từ bán phế liệu                          | 21.104.688.084               | 63.406.009.216               |
| Thu tiền bồi thường                          | 12.362.037.500               | 6.173.806.778                |
| Thu nhập khác                                | 3.501.324.509                | 6.206.591.385                |
| <b>Chi phí khác</b>                          | <b>(41.011.033.124)</b>      | <b>(31.462.908.658)</b>      |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | (27.698.240.859)             | (24.619.874.992)             |
| Chi phí khác                                 | (13.312.792.265)             | (6.843.033.666)              |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>                        | <b><u>23.868.532.238</u></b> | <b><u>64.976.743.904</u></b> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VNĐ                              |                                  |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | Năm nay                          | Năm trước                        |
| Chi phí nguyên vật liệu                                      | 12.876.638.971.133               | 13.047.737.366.791               |
| Chi phí nhân công  | 657.035.704.773                  | 492.472.692.820                  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 12, 13 và 14) | 481.865.483.538                  | 255.898.067.354                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1.491.493.342.227                | 1.140.070.851.867                |
| Chi phí khác   | 750.448.046.376                  | 652.049.041.026                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>16.257.481.548.047</u></b> | <b><u>15.588.228.019.858</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HTME trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSBM là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi HSBM bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSBM được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 5 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNC là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi HSNC bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSNC được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSDH là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi HSDH bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. HSDH được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- HSBD được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | VNĐ                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 207.702.023.401        | 127.862.436.485        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | 1.627.302              | 372.425.475            |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                        | (28.262.922.117)       | (15.188.354.027)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>179.440.728.586</b> | <b>113.046.507.933</b> |

#### 31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|   | VNĐ                      |                        |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                 | <b>832.315.270.393</b>   | <b>523.388.874.167</b> |
| <b>Các điều chỉnh:</b>  |                          |                        |
| Chi phí không được trừ  | 61.320.749.471           | 65.599.877.425         |
| Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện                                   | 68.889.166.364           | 689.074.589            |
| Thay đổi chi phí trích trước  | 61.789.316.001           | 12.036.818.306         |
| Thay đổi các khoản dự phòng   | 24.011.800.723           | 8.020.721.915          |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 6.588.906.387            | (950.262.055)          |
| Lỗi tính thuế của các công ty con                                   | 743.828.162              | 104.249.982            |
| Khác  | (2.638.243.869)          | (2.638.180.123)        |
| <b>Lợi nhuận đã điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b> | <b>1.053.020.793.632</b> | <b>606.251.174.206</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang  | (104.249.982)            | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                                  | <b>1.052.916.543.650</b> | <b>606.251.174.206</b> |
| Thuế TNDN phải nộp ước tính   | 231.291.948.544          | 137.842.097.231        |
| Thuế TNDN được miễn, giảm   | (23.589.925.143)         | (9.979.660.746)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp ước tính sau miễn, giảm</b>                   | <b>207.702.023.401</b>   | <b>127.862.436.485</b> |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước                                      | 1.627.302                | 372.425.475            |
| <b>Thuế TNDN ước tính sau điều chỉnh</b>                            | <b>207.703.650.703</b>   | <b>128.234.861.960</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 43.843.685.867           | 25.104.924.169         |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (196.935.049.387)        | (109.496.100.262)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                  | <b>54.612.287.183</b>    | <b>43.843.685.867</b>  |

**31.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|   | VNĐ                                  |                       |  |                       |
|---|--------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
|   | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                       |
|   | Số cuối năm                          | Số đầu năm            | Năm nay  | Năm trước             |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                  | 30.030.570.812                       | 19.393.016.488        | 10.637.554.324                                       | 8.460.391.443         |
| Chi phí trích trước                       | 17.689.924.504                       | 5.594.676.992         | 12.095.247.512                                       | 3.621.947.120         |
| Các khoản dự phòng                        | 7.203.103.336                        | 2.087.453.315         | 5.115.650.021  | 1.770.114.516         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.910.474.749                        | 651.962.818           | 1.258.511.931  | 162.746.642           |
| Khác                                      | 2.636.420.443                        | 3.480.462.114         | (844.041.671)  | 1.173.154.306         |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>         | <b>59.470.493.844</b>                | <b>31.207.571.727</b> |  |                       |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>        |                                      |                       | <b>28.262.922.117</b>                                | <b>15.188.354.027</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ   | Năm nay   | Năm trước   |
|---|-------------------|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan     | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Nhận dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 1.301.241.868.031<br>184.654.533.072<br>3.948.581.818 | 385.043.155.535<br>3.595.178.458<br>3.057.072.818 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept                                     | Công ty liên kết  | Góp vốn   | 1.329.682.333   | 56.000.000  |
| Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt  | Bên liên quan     | Thu hồi vốn   | 4.273.000.000   | 6.360.000.000                                     |
| DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen  | Bên liên quan     | Trả lại quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng                                  | 60.000.000.000  | -   |
| Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: |                   |   |   |   |
| Bên liên quan   | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ   | Số cuối năm   | Số đầu năm  |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                   |   |   |   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan     | Bán hàng  | 1.331.786.050   | 50.600.000  |
| <b>Trả trước cho người bán</b>  |                   |   |   |   |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan     | Trả trước   | 8.292.978.936   | 3.945.888.000                                     |
| <b>Phải thu khác</b>  |                   |   |   |   |
| Ông Hoàng Đức Huy   | Phó Tổng Giám đốc | Ứng trước tiền mua đất  | 90.183.227.000  | 90.183.227.000                                    |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ            | Số cuối năm   | Số đầu năm |
|---|---------------|----------------------|---------------|------------|
|   |               |                      |               | VNĐ        |
|   |               |                      |               | Số đầu năm |
| <b>Phải trả người bán</b>               |               |                      |               |            |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu  | 137.943.985   | 20.707.019 |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>         |               |                      |               |            |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu  | 2.418.576.540 | 3.849.977  |
| <b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |               |                      |               |            |
| DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen  | Bên liên quan | Trả lại tiền mua đất | 1.000.000.000 | -          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

|  | Năm nay               | VNĐ<br>Năm trước      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lương Ban Tổng Giám đốc                  | 8.118.957.415         | 8.110.590.009         |
| Thưởng Ban Tổng Giám đốc                 | 1.050.000.000         | 5.540.000.000         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 1.054.000.000         | 1.145.000.000         |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát  | -                     | 10.850.378.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>10.222.957.415</b> | <b>25.645.968.009</b> |

**33. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số cuối năm            | VNĐ<br>Số đầu năm      |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm       | 42.332.637.447         | 35.342.143.903         |
| Từ 1 tới 5 năm   | 124.191.468.650        | 103.819.767.860        |
| Trên 5 năm       | 268.627.842.340        | 204.775.855.609        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>435.151.948.437</b> | <b>343.937.767.372</b> |

**Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 836.113.556.098 VNĐ (30 tháng 9 năm 2014: 81.753.325.170 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Tập đoàn có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

|                  |                                   | VNĐ   |
|------------------|-----------------------------------|---|
|                  | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Năm nay</b>   |                                   |   |
| USD              | +50                               | (15.502.726.948)                              |
| VNĐ              | +100                              | (22.210.677.763)                              |
| USD              | -50                               | 15.502.726.948                                |
| VNĐ              | -100                              | 22.210.677.763                                |
| <b>Năm trước</b> |                                   |   |
| USD              | +50                               | (15.876.483.184)                              |
| VNĐ              | +100                              | (12.853.892.608)                              |
| USD              | -50                               | 15.876.483.184                                |
| VNĐ              | -100                              | 12.853.892.608                                |

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

|                  |                                |                                | VND   |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|
|                  | <i>Thay đổi<br/>tỷ giá USD</i> | <i>Thay đổi<br/>tỷ giá EUR</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Năm nay</b>   | +1%                            | +1%                            | (5.562.121.009)                               |
|                  | -1%                            | -1%                            | 5.562.121.009                                 |
| <b>Năm trước</b> | +1%                            | +1%                            | (55.532.435.807)                              |
|                  | -1%                            | -1%                            | 55.532.435.807                                |

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tập đoàn thường xuyên xuyên dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các công cụ tài chính khác*

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Tập đoàn đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

|   | <i>Dưới 1 năm</i>               | <i>Trên 1 năm</i>             | <i>VND</i><br><i>Tổng</i>       |
|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                                    |                                 |                               |                                 |
| Vay và nợ   | 4.521.014.461.847               | 970.299.171.023               | 5.491.313.632.870               |
| Phải trả người bán                                    | 626.270.248.080                 | -                             | 626.270.248.080                 |
| Chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác | 80.487.252.264                  | -                             | 80.487.252.264                  |
|   | <b><u>5.227.771.962.191</u></b> | <b><u>970.299.171.023</u></b> | <b><u>6.198.071.133.214</u></b> |
| <b>Số đầu năm</b>                                     |                                 |                               |                                 |
| Vay và nợ   | 4.756.010.502.749               | 953.820.775.299               | 5.709.831.278.048               |
| Phải trả người bán                                    | 1.885.979.467.059               | -                             | 1.885.979.467.059               |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả           | 43.757.038.405                  | -                             | 43.757.038.405                  |
|   | <b><u>6.685.747.008.213</u></b> | <b><u>953.820.775.299</u></b> | <b><u>7.639.567.783.512</u></b> |

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18 và 24*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

|   | Giá trị ghi số           |                          |                          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|   | Nguyên giá               | Dự phòng                 | Nguyên giá               | Dự phòng                 | Nguyên giá               | Dự phòng                 | Nguyên giá               | Dự phòng                 |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Phải thu khách hàng                         | 462.253.669.867          | (4.240.144.419)          | 639.941.451.617          | (3.182.504.336)          | 458.013.525.448          | -                        | 636.758.947.281          | -                        |
| Phải thu bên liên quan                      | 91.515.013.050           | -                        | 90.233.827.000           | -                        | 91.515.013.050           | -                        | 90.233.827.000           | -                        |
| Phải thu khác                               | 48.471.894.583           | -                        | 16.837.034.238           | -                        | 48.471.894.583           | -                        | 16.837.034.238           | -                        |
| Tài sản tài chính dài hạn khác              | 28.585.549.901           | -                        | 4.415.549.901            | -                        | 28.585.549.901           | -                        | 4.415.549.901            | -                        |
| Đầu tư dài hạn khác                         | 4.367.000.000            | -                        | 8.640.000.000            | -                        | 4.367.000.000            | -                        | 8.640.000.000            | -                        |
| Tiền và tương đương tiền                    | 276.693.474.303          | -                        | 155.963.095.793          | -                        | 276.693.474.303          | -                        | 155.963.095.793          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>911.886.601.704</b>   | <b>(4.240.144.419)</b>   | <b>916.030.958.549</b>   | <b>(3.182.504.336)</b>   | <b>907.646.457.285</b>   | <b>-</b>                 | <b>912.848.454.213</b>   | <b>-</b>                 |
|   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| Vay   | 5.491.313.632.870        | 5.709.831.278.048        | 5.491.313.632.870        | 5.491.313.632.870        | 5.491.313.632.870        | 5.709.831.278.048        | 5.491.313.632.870        | 5.709.831.278.048        |
| Phải trả người bán                          | 626.132.304.095          | 1.885.958.760.040        | 626.132.304.095          | 626.132.304.095          | 626.132.304.095          | 1.885.958.760.040        | 626.132.304.095          | 1.885.958.760.040        |
| Phải trả bên liên quan                      | 1.137.943.985            | 20.707.019               | 1.137.943.985            | 20.707.019               | 1.137.943.985            | 20.707.019               | 1.137.943.985            | 20.707.019               |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 79.487.252.264           | 43.757.038.405           | 79.487.252.264           | 43.757.038.405           | 79.487.252.264           | 43.757.038.405           | 79.487.252.264           | 43.757.038.405           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>6.198.071.133.214</b> | <b>7.639.567.783.512</b> | <b>6.198.071.133.214</b> | <b>7.639.567.783.512</b> | <b>6.198.071.133.214</b> | <b>7.639.567.783.512</b> | <b>6.198.071.133.214</b> | <b>7.639.567.783.512</b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

|               | Trong nước          |                     | Xuất khẩu           |                     | Tổng cộng            |                      |
|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|               | Năm nay             | Năm trước           | Năm nay             | Năm trước           | Năm nay              | Năm trước            |
| Doanh thu     | 10.665.252.958.805  | 9.042.506.962.551   | 6.781.618.619.017   | 5.947.854.017.523   | 17.446.871.577.822   | 14.990.360.980.074   |
| Giá vốn       | (8.547.682.145.156) | (7.662.704.741.381) | (6.321.673.208.092) | (5.577.420.539.648) | (14.869.355.353.248) | (13.240.125.281.029) |
| Lợi nhuận gộp | 2.117.570.813.649   | 1.379.802.221.170   | 459.945.410.925     | 370.433.477.875     | 2.577.516.224.574    | 1.750.235.699.045    |

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

|  | Số đầu năm<br>(đã được trình bày<br>trước đây) | Trình bày lại    | Số đầu năm<br>(được trình bày lại) |
|--|--|------------------|------------------------------------|
| <i>VND</i>                                 |  |                  |                                    |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>       |  |                  |                                    |
| Trả trước cho người bán                    | 169.550.875.892                                | (90.183.227.000) | 79.367.648.892                     |
| Các khoản phải thu khác                    | 16.761.942.226                                 | 90.183.227.000   | 106.945.169.226                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                | 44.456.331.634                                 | (7.172.099.617)  | 37.284.232.017                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (7.172.099.617)                                | 7.172.099.617    | -                                  |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b> |  |                  |                                    |
| Tăng các khoản phải trả khác               | 553.788.629.711                                | 7.340.806.674    | 561.129.436.385                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp          | (102.155.293.588)                              | (7.340.806.674)  | (109.496.100.262)                  |

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 10 tháng 10 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc tái phát hành 2.877.692 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:3 (phát hành 3 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2015 ngày 19 tháng 1 năm 2015 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 64/NQ/HĐQT/2015 ngày 16 tháng 10 năm 2015. Theo đó, số cổ phiếu đã được phát hành là 30.236.277, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Tiến  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 12 năm 2015